

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Tâm lý học

Khóa: 2025

Trình độ: Đại học

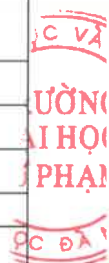
Hình thức đào tạo: Chính quy

(ban hành kèm theo Quyết định số 1303/QĐ-ĐHSP ngày 25/6/2025 của Hiệu trưởng)

| TT                                 | Mã học phần | Tên học phần                                         | Số tín chỉ | Số tiết |            | Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành | Ghi chú |
|------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------|------------|---------|------------|-------------------------------------------|---------|
|                                    |             |                                                      |            | LT      | TH/Bài tập |                                           |         |
| Khối kiến thức: GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG |             |                                                      | 28         | 319     | 101        |                                           |         |
| 1                                  | 31621549    | Pháp luật đại cương                                  | 2          | 22      | 8          |                                           |         |
| 2                                  | 21321922    | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                 | 2          | 22      | 8          | 21221904                                  |         |
| 3                                  | 00101265    | Giáo dục thể chất 1                                  | (1)        | 0       | (15)       |                                           |         |
| 4                                  | 00101266    | Giáo dục thể chất 2                                  | (1)        | 0       | (15)       |                                           |         |
| 5                                  | 00101267    | Giáo dục thể chất 3                                  | (1)        | 0       | (15)       |                                           |         |
| 6                                  | 00101268    | Giáo dục thể chất 4                                  | (1)        | 0       | (15)       |                                           |         |
| 7                                  | 00201264    | Giáo dục quốc phòng                                  | (0)        | 0       | (60)       |                                           |         |
| 8                                  | 21321901    | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                        | 2          | 22      | 8          | 21231902                                  |         |
| 9                                  | 21231902    | Triết học Mác - Lênin                                | 3          | 30      | 15         |                                           |         |
| 10                                 | 21221903    | Chủ nghĩa xã hội khoa học                            | 2          | 22      | 8          | 21321901                                  |         |
| 11                                 | 21221904    | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                       | 2          | 21      | 9          | 21221903                                  |         |
| 12                                 | 31832001    | Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên                      | 3          | 30      | 15         |                                           |         |
| 13                                 | 31722001    | Mỹ học đại cương                                     | 2          | 15      | 15         |                                           |         |
| Học phần tự chọn                   |             |                                                      | 10         | 135     | 15         |                                           |         |
| 14                                 | 31132001    | Công nghệ số cơ bản                                  | 3          | 30      | 15         |                                           |         |
| 15                                 | 41232001    | Tiếng Anh B1.1                                       | 3          | 45      | 0          |                                           |         |
| 16                                 | 41242002    | Tiếng Anh B1.2                                       | 4          | 60      | 0          |                                           |         |
| Khối kiến thức: CƠ SỞ NGÀNH        |             |                                                      | 35         | 345     | 180        |                                           |         |
| 17                                 | 31721993    | Xã hội học đại cương                                 | 2          | 20      | 10         |                                           |         |
| 18                                 | 32041244    | Giải phẫu và sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao     | 4          | 50      | 10         |                                           |         |
| 19                                 | 32031413    | Lịch sử tâm lý học                                   | 3          | 30      | 15         |                                           |         |
| 20                                 | 32031114    | Công tác xã hội                                      | 3          | 30      | 15         |                                           |         |
| 21                                 | 32031011    | Tâm lý học đại cương 1                               | 3          | 30      | 15         |                                           |         |
| 22                                 | 32038094    | Tâm lý học đại cương 2                               | 3          | 30      | 15         | 32031011                                  |         |
| 23                                 | 31822002    | Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội               | 2          | 20      | 10         |                                           |         |
| 24                                 | 32034730    | Kỹ năng giao tiếp và ứng xử                          | 3          | 30      | 15         |                                           |         |
| 25                                 | 32028038    | Giáo dục học                                         | 2          | 15      | 15         |                                           |         |
| Học phần tự chọn                   |             |                                                      | 10         | 90      | 60         |                                           |         |
| 26                                 | 32027037    | Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính | 2          | 15      | 15         |                                           |         |
| 27                                 | 32038011    | Truyền thông và giáo dục sức khỏe                    | 3          | 30      | 15         |                                           |         |
| 28                                 | 32038456    | Khoa học não bộ và hành vi                           | 3          | 30      | 15         |                                           |         |
| 29                                 | 32028013    | Kỹ năng tổ chức hoạt động tập thể                    | 2          | 15      | 15         |                                           |         |
| Khối kiến thức: CỐT LÕI NGÀNH      |             |                                                      | 75         | 552     | 573        |                                           |         |
| 30                                 | 32031718    | Tâm lý học gia đình                                  | 3          | 30      | 15         |                                           |         |
| 31                                 | 32048044    | Tâm bệnh học                                         | 4          | 40      | 20         |                                           |         |
| 32                                 | 32038042    | Thực hành tham vấn                                   | 3          | 0       | 45         | 32031732                                  |         |
| 33                                 | 32048041    | Thực hành chẩn đoán tâm lý                           | 4          | 0       | 60         | 32031712                                  |         |



|                                                |          |                                                             |           |            |            |                                   |  |
|------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------|-----------|------------|------------|-----------------------------------|--|
| 34                                             | 32038034 | Tiếng Anh chuyên ngành                                      | 3         | 15         | 30         | 32038094;<br>32031011             |  |
| 35                                             | 32048017 | Thực hành tâm lý học                                        | 4         | 0          | 60         | 32031011<br>32038094<br>32041726  |  |
| 36                                             | 32028016 | Đạo đức nghề nghiệp                                         | 2         | 20         | 10         |                                   |  |
| 37                                             | 32038015 | Thực hành nghiên cứu tâm lý học                             | 3         | 0          | 45         | 32038014*                         |  |
| 38                                             | 32038014 | Thiết kế nghiên cứu trong tâm lý học                        | 3         | 25         | 20         |                                   |  |
| 39                                             | 32038053 | Phương pháp giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống           | 3         | 30         | 15         |                                   |  |
| 40                                             | 32031025 | Tâm lý học trị liệu                                         | 3         | 30         | 15         | 32048044                          |  |
| 41                                             | 32031736 | Tâm lý học xã hội                                           | 3         | 30         | 15         | 32038094                          |  |
| 42                                             | 32031732 | Tham vấn                                                    | 3         | 30         | 15         | 32041726                          |  |
| 43                                             | 32031727 | Tâm lý học quản lý                                          | 3         | 30         | 15         |                                   |  |
| 44                                             | 32041726 | Tâm lý học phát triển 2                                     | 4         | 45         | 15         | 32038094<br>32031725<br>32031011* |  |
| 45                                             | 32031725 | Tâm lý học phát triển 1                                     | 3         | 30         | 15         | 32038094;<br>32031011*            |  |
| 46                                             | 32031722 | Tâm lý học nhân cách                                        | 3         | 30         | 15         |                                   |  |
| 47                                             | 32031719 | Tâm lý học giáo dục                                         | 3         | 32         | 13         |                                   |  |
| 48                                             | 32031712 | Tâm lý học chẩn đoán                                        | 3         | 30         | 15         |                                   |  |
| <b>Học phần tự chọn</b>                        |          |                                                             | <b>15</b> | <b>105</b> | <b>120</b> |                                   |  |
| 49                                             | 32038745 | Ứng dụng công nghệ trong hỗ trợ tâm lý                      | 3         | 45         | 0          |                                   |  |
| 50                                             | 32038045 | Tâm lý học trẻ khuyết tật                                   | 3         | 30         | 15         |                                   |  |
| 51                                             | 32061069 | Khóa luận tốt nghiệp                                        | 6         | 0          | 90         |                                   |  |
| 52                                             | 32038046 | Tâm lý học pháp lý                                          | 3         | 30         | 15         |                                   |  |
| <b>Khối kiến thức: THỰC TẬP VÀ TRẢI NGHIỆM</b> |          |                                                             | <b>6</b>  | <b>0</b>   | <b>120</b> |                                   |  |
| 53                                             | 32021852 | Thực tế tâm lý học                                          | 2         | 0          | 60         |                                   |  |
| 54                                             | 32048049 | Thực tập tốt nghiệp                                         | 4         | 0          | 60         |                                   |  |
| <b>Khối kiến thức: ĐỊNH HƯỚNG TRƯỜNG HỌC</b>   |          |                                                             | <b>20</b> | <b>150</b> | <b>225</b> |                                   |  |
| <b>Học phần tự chọn</b>                        |          |                                                             | <b>20</b> | <b>150</b> | <b>225</b> |                                   |  |
| 55                                             | 32038678 | Tâm lý học hướng nghiệp                                     | 3         | 30         | 15         |                                   |  |
| 56                                             | 32038019 | Quản lý hành vi học sinh                                    | 3         | 30         | 15         | 32041726                          |  |
| 57                                             | 32028723 | Thực hành chăm sóc sức khỏe tâm thần học đường              | 2         | 0          | 60         | 32038020                          |  |
| 58                                             | 32038020 | Chăm sóc sức khỏe tâm thần học đường                        | 3         | 30         | 15         |                                   |  |
| 59                                             | 32038036 | Thực hành Phương pháp giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống | 3         | 0          | 90         | 32038053                          |  |
| 60                                             | 32038037 | Giáo dục hòa nhập                                           | 3         | 30         | 15         |                                   |  |
| 61                                             | 32038048 | Hoạt động hỗ trợ tâm lý trong trường học                    | 3         | 30         | 15         |                                   |  |
| <b>Khối kiến thức: ĐỊNH HƯỚNG LÂM SÀNG</b>     |          |                                                             | <b>20</b> | <b>162</b> | <b>138</b> |                                   |  |
| <b>Học phần tự chọn</b>                        |          |                                                             | <b>20</b> | <b>162</b> | <b>138</b> |                                   |  |
| 62                                             | 32038542 | Đánh giá và can thiệp các rối loạn phát triển               | 3         | 30         | 15         |                                   |  |
| 63                                             | 32038023 | Tâm lý học lâm sàng                                         | 3         | 30         | 15         |                                   |  |
| 64                                             | 32038222 | Liệu pháp nhận thức hành vi                                 | 3         | 30         | 15         | 32048044*<br>32028026             |  |
| 65                                             | 32038025 | Liệu pháp chánh niệm                                        | 3         | 20         | 25         | 32048044*<br>32028026             |  |

  
 C V  
 UỶ  
 AI HỌ  
 PHẠM  
 C Đ

|                                                 |          |                        |            |             |             |                                   |  |
|-------------------------------------------------|----------|------------------------|------------|-------------|-------------|-----------------------------------|--|
| 66                                              | 32028026 | Định hình trường hợp   | 2          | 22          | 8           | 32048044*<br>32038047<br>32031025 |  |
| 67                                              | 32038027 | Liệu pháp Doshahou     | 3          | 30          | 15          | 32048044*<br>32028026             |  |
| 68                                              | 32038047 | Thực hành tâm bệnh học | 3          | 0           | 45          | 32048044                          |  |
| <b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b> |          |                        | <b>184</b> | <b>1528</b> | <b>1337</b> |                                   |  |
| <b>Tổng số tín chỉ bắt buộc</b>                 |          |                        | <b>109</b> | <b>886</b>  | <b>779</b>  |                                   |  |
| <b>Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu</b>        |          |                        | <b>21</b>  |             |             |                                   |  |

**Lưu ý:**

- Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khoá học).
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu \*.

**TRƯỜNG NGÀNH**

*[Signature]*

Bùi Chi' Thanh Diệu

**TRƯỜNG KHOA**

*[Signature]*

**KT. HIỆU TRƯỞNG**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**TS. Phan Đức Tuấn**



KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

Ngành: Tâm lý học

Khóa: 2025

Trình độ: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

(ban hành kèm theo Quyết định số 1303/QĐ-ĐHSP ngày 25/6/2025 của Hiệu trưởng)

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần                                         | Số tín chỉ | Số tiết    |            | Học phần học trước / tiên quyết / song hành | Ghi chú |
|--------|-------------|------------------------------------------------------|------------|------------|------------|---------------------------------------------|---------|
|        |             |                                                      |            | LT         | TH/Bài tập |                                             |         |
| 1      | 00101265    | Giáo dục thể chất 1                                  | 1          | 0          | 15         |                                             |         |
|        | 31832001    | Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên                      | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32031011    | Tâm lý học đại cương 1                               | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32031413    | Lịch sử tâm lý học                                   | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32034730    | Kỹ năng giao tiếp và ứng xử                          | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32041244    | Giải phẫu và sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao     | 4          | 50         | 10         |                                             |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                           | <b>16</b>  | <b>170</b> | <b>70</b>  |                                             |         |
| 2      | 00101266    | Giáo dục thể chất 2                                  | 1          | 0          | 15         |                                             |         |
|        | 31621549    | Pháp luật đại cương                                  | 2          | 22         | 8          |                                             |         |
|        | 31721993    | Xã hội học đại cương                                 | 2          | 20         | 10         |                                             |         |
|        | 32028038    | Giáo dục học                                         | 2          | 15         | 15         |                                             |         |
|        | 32031114    | Công tác xã hội                                      | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32038094    | Tâm lý học đại cương 2                               | 3          | 30         | 15         | 32031011                                    |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                              |            |            |            |                                             |         |
|        | 31132001    | Công nghệ số cơ bản                                  | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32027037    | Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính | 2          | 15         | 15         |                                             |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                           | <b>17</b>  | <b>162</b> | <b>93</b>  |                                             |         |
| 3      | 00101267    | Giáo dục thể chất 3                                  | 1          | 0          | 15         |                                             |         |
|        | 00201264    | Giáo dục quốc phòng                                  | 0          | 0          | 60         |                                             |         |
|        | 21231902    | Triết học Mác - Lênin                                | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32028016    | Đạo đức nghề nghiệp                                  | 2          | 22         | 8          |                                             |         |
|        | 32031725    | Tâm lý học phát triển 1                              | 3          | 30         | 15         | 32038094;<br>32031011*                      |         |
|        | 32031736    | Tâm lý học xã hội                                    | 3          | 30         | 15         | 32038094                                    |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                              |            |            |            |                                             |         |
|        | 32028013    | Kỹ năng tổ chức hoạt động tập thể                    | 2          | 15         | 15         |                                             |         |
|        | 32038011    | Truyền thông và giáo dục sức khỏe                    | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32038045    | Tâm lý học trẻ khuyết tật                            | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                           | <b>19</b>  | <b>187</b> | <b>98</b>  |                                             |         |
|        | 00101268    | Giáo dục thể chất 4                                  | 1          | 0          | 15         |                                             |         |
|        | 21321901    | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                        | 2          | 22         | 8          | 21231902                                    |         |
|        | 31822002    | Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội               | 2          | 20         | 10         |                                             |         |



| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần                                         | Số tín chỉ | Số tiết    |            | Học phần học trước / tiên quyết / song hành | Ghi chú |
|--------|-------------|------------------------------------------------------|------------|------------|------------|---------------------------------------------|---------|
|        |             |                                                      |            | LT         | TH/Bài tập |                                             |         |
| 4      | 32031722    | Tâm lý học nhân cách                                 | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32041726    | Tâm lý học phát triển 2                              | 4          | 45         | 15         | 32038094<br>32031725<br>32031011*           |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                              |            |            |            |                                             |         |
|        | 32038048    | <i>Hoạt động hỗ trợ tâm lý trong trường học</i>      | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 41232001    | <i>Tiếng Anh B1.1</i>                                | 3          | 45         | 0          |                                             |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                           | <b>17</b>  | <b>192</b> | <b>63</b>  |                                             |         |
| 5      | 21221903    | Chủ nghĩa xã hội khoa học                            | 2          | 22         | 8          | 21321901                                    |         |
|        | 31722001    | Mỹ học đại cương                                     | 2          | 15         | 15         |                                             |         |
|        | 32021852    | Thực tế tâm lý học                                   | 2          | 0          | 60         |                                             |         |
|        | 32038034    | Tiếng Anh chuyên ngành                               | 3          | 30         | 15         | 32038094;<br>32031011                       |         |
|        | 32048017    | Thực hành tâm lý học                                 | 4          | 0          | 60         | 32031011<br>32038094<br>32041726            |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                              |            |            |            |                                             |         |
|        | 32038678    | <i>Tâm lý học hướng nghiệp</i>                       | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32038046    | <i>Tâm lý học pháp lý</i>                            | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 41242002    | <i>Tiếng Anh B1.2</i>                                | 4          | 60         | 0          |                                             |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                           | <b>23</b>  | <b>187</b> | <b>188</b> |                                             |         |
|        |             |                                                      |            |            |            |                                             |         |
| 6      | 21221904    | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                       | 2          | 21         | 9          | 21221903                                    |         |
|        | 32031719    | Tâm lý học giáo dục                                  | 3          | 32         | 13         |                                             |         |
|        | 32038014    | Thiết kế nghiên cứu trong tâm lý học                 | 3          | 25         | 20         | 31721002                                    |         |
|        | 32048044    | Tâm bệnh học                                         | 4          | 40         | 20         |                                             |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                              |            |            |            |                                             |         |
|        | 32038456    | <i>Khoa học não bộ và hành vi</i>                    | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32038023    | <i>Tâm lý học lâm sàng</i>                           | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32038745    | <i>Ứng dụng công nghệ trong hỗ trợ tâm lý</i>        | 3          | 45         | 0          |                                             |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                           | <b>21</b>  | <b>223</b> | <b>92</b>  |                                             |         |
| 7      | 21321922    | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                 | 2          | 22         | 8          | 21221904                                    |         |
|        | 32031025    | Tâm lý học trị liệu                                  | 3          | 30         | 15         | 32048044                                    |         |
|        | 32031712    | Tâm lý học chẩn đoán                                 | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32038015    | Thực hành nghiên cứu tâm lý học                      | 3          | 30         | 15         | 32038014*                                   |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                              |            |            |            |                                             |         |
|        | 32038020    | <i>Chăm sóc sức khỏe tâm thần học đường</i>          | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32038542    | <i>Đánh giá và can thiệp các rối loạn phát triển</i> | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32038037    | <i>Giáo dục hòa nhập</i>                             | 3          | 30         | 15         |                                             |         |

C V A  
 UỶ  
 I HỌ  
 PHẠ  
 C Đ A

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần                                                | Số tín chỉ | Số tiết    |            | Học phần học trước / tiên quyết / song hành | Ghi chú |
|--------|-------------|-------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|---------------------------------------------|---------|
|        |             |                                                             |            | LT         | TH/Bài tập |                                             |         |
|        | 32038047    | Thực hành tâm bệnh học                                      | 3          | 0          | 45         | 32048044                                    |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                                  | <b>23</b>  | <b>202</b> | <b>143</b> |                                             |         |
| 8      | 32031732    | Tham vấn                                                    | 3          | 30         | 15         | 32041726                                    |         |
|        | 32038053    | Phương pháp giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống           | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32048041    | Thực hành chẩn đoán tâm lý                                  | 4          | 0          | 60         | 32031712                                    |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                                     |            |            |            |                                             |         |
|        | 32028723    | Thực hành chăm sóc sức khỏe tâm thần học đường              | 2          | 0          | 60         | 32038020                                    |         |
|        | 32028026    | Định hình trường hợp                                        | 2          | 22         | 8          | 32048044*, 32021819, 32031025               |         |
|        | 32038019    | Quản lý hành vi học sinh                                    | 3          | 30         | 15         | 32041726                                    |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                                  | <b>17</b>  | <b>112</b> | <b>173</b> |                                             |         |
| 9      | 32031718    | Tâm lý học gia đình                                         | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32031727    | Tâm lý học quản lý                                          | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32038042    | Thực hành tham vấn                                          | 3          | 0          | 45         | 32031732                                    |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                                     |            |            |            |                                             |         |
|        | 32038222    | Liệu pháp nhận thức hành vi                                 | 3          | 30         | 15         | 32048044*, 32028026                         |         |
|        | 32038025    | Liệu pháp chánh niệm                                        | 3          | 20         | 25         | 32048044*, 32028026                         |         |
|        | 32038027    | Liệu pháp Doshahou                                          | 3          | 30         | 15         | 32048044*, 32028026                         |         |
|        | 32038036    | Thực hành Phương pháp giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống | 3          | 0          | 90         | 32038053                                    |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                                  | <b>21</b>  | <b>140</b> | <b>220</b> |                                             |         |
| 10     | 32048049    | Thực tập tốt nghiệp                                         | 4          | 0          | 60         |                                             |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                                     |            |            |            |                                             |         |
|        | 32061069    | Khóa luận tốt nghiệp                                        | 6          | 0          | 90         |                                             |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                                  | <b>10</b>  | <b>0</b>   | <b>150</b> |                                             |         |

**Lưu ý:**

- Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa học).
- Học phần tiên quyết là học phần có dấu \*.

**TRƯỞNG NGÀNH**

*[Chữ ký]*

Bùi Thị Thanh Xuân

**TRƯỞNG KHOA**

*[Chữ ký]*  
T. Mỹ Dung

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**TS. Phan Đức Tuấn**